

THỜI GIAN BIÊN MẪI VÀ THỜI KHÓA BIÊN MẪI (ÁP DỤNG TỪ NGÀY 28.9.2020)

Viết bởi Đặng Vĩnh Hữu

Thủ máy, 26 Tháng 9 2020 14:37 - Lần cập nhật cuối Thủ máy, 26 Tháng 9 2020 14:46

THỜI GIAN BIỂU MÔN VÀ THỜI KHÓA BIỂU MÔN (ÁP DỤNG TỪ NGÀY 28.9.2020)

Vị trí bồi dưỡng Vinh Hiếu

Thứ bảy, 26 Tháng 9 2020 14:37 - Lần cập nhật cuối: Thứ bảy, 26 Tháng 9 2020 14:46

TRƯỜNG THPT HIỆP ĐỨC; THỜI KHÓA BIỂU HỌC KỲ I; 2020-2021 (Từ 28.9.2020) (lần 3)									
Tiết	12/1	12/2	12/3	12/4	12/5	12/6	11/1	11/2	11/3
	Nguyễn Minh Sơn	Tên Thị Trang	Thái Thị Bích Hằng	Lê Thị Hồng Hạnh	Phan Thanh Hoàng	Nguyễn Thị Thúy Linh	Thị Mộng Huyền	Nguyễn Thị Thảo Uyên	Nguyễn Thị A
Bắt đầu đến trường để chuẩn bị tham gia tiết SHTT từ tiết 2									
T H Ư	2	SHTT toàn trường	SHTT toàn trường	SHTT toàn trường	SHTT toàn trường	SHTT toàn trường	SHTT toàn trường	SHTT toàn trường	SHTT toàn trường
	3	Anh(Trang)	Vân(Hằng)	Địa(Thu)	Toán(Linh)	Lý(Hoàng)	Anh(Ngọc)	Hóa(Liêm)	Anh(Uyên)
	4	Vân(Hằng)	Địa(Thu)	Anh(Trang)	Lý(Hoàng)	Anh(Ngọc)	Toán(Linh)	Anh(Huyền)	Hóa(Liêm)
	5	Địa(Thu)	Anh(Trang)	Vân(Hằng)	Anh(Ngọc)	Toán(Linh)	Lý(Hoàng)	Anh(Huyền)	Hóa(Liêm)
	6	Lý(Tâm)	Vân(Hằng)	Sinh(Xuân)	Sinh(Hạnh)	Sử(Lai)	Toán(Linh)	Toán(PVHưng)	Toán(Dương)
T H Ư	2	Sinh(Xuân)	Vân(Hằng)	Lý(Hải)	Toán(Linh)	Sinh(Hạnh)	Sử(Lai)	Toán(PVHưng)	Toán(Dương)
	3	Hóa(Liêm)	Sử(Lai)	Toán(Linh)	Vân(Huyền)	Lý(Hoàng)	Sinh(Xuân)	Vân(Huyền)	Toán(Dương)
	4	Vân(Hằng)	Hóa(Liêm)	Toán(Linh)	Sử(Lai)	Hóa(Tú)	Lý(Hoàng)	Lý(Hải)	Vân(Huyền)
	5	Vân(Hằng)	Sinh(Xuân)	Hóa(Liêm)	Lý(Hoàng)	Toán(Linh)	Hóa(Tú)		
	6	Sinh(Xuân)	Toán(HHHưng)	Toán(Linh)	Hóa(Liêm)	Vân(Huyền)	Anh(Ngọc)	Sử(Trung)	Toán(Dương)
T H Ư	2	Toán(Đức)	Toán(HHHưng)	Toán(Linh)	Hóa(Liêm)	Vân(Huyền)	Anh(Ngọc)	Vân(Huyền)	Toán(Dương)
	3	Toán(Đức)	Anh(Trang)	Sinh(Xuân)	Vân(Huyền)	Tin(Son)	Toán(Linh)	Vân(Huyền)	Sử(Trung)
	4	Hóa(Liêm)	Sinh(Xuân)	Anh(Trang)	Vân(Huyền)	Anh(Ngọc)	Tin(Son)	Địa(Thu)	Tin(Chinh)
	5	Anh(Trang)	Hóa(Liêm)	GDCD(Trung)	Tin(Son)	Anh(Ngọc)	Vân(Huyền)	Tin(Chinh)	Địa(Thu)
	6	Sử(Lai)	Lý(Hải)	Hóa(Liêm)	Sinh(Hạnh)	GDCD(Trung)	Vân(Huyền)	Toán(PVHưng)	Vân(Huyền)
T H Ư	2	Lý(Tâm)	Lý(Hải)	Hóa(Liêm)	Sử(Lai)	Sinh(Hạnh)	Vân(Huyền)	Toán(PVHưng)	CN(Dương)
	3	Lý(Tâm)	Hóa(Liêm)	Sử(Lai)	GDCD(Trung)	Vân(Huyền)	Sinh(Hạnh)	Vân(Huyền)	Lý(Hải)
	4	Hóa(Liêm)	GDCD(Trung)	Vân(Hằng)	Toán(Linh)	Hóa(Tú)	Sử(Lai)	CN(Dương)	Sinh(Xuân)
	5	GDCD(Trung)	Toán(HHHưng)	Vân(Hằng)	Hóa(Liêm)	Toán(Linh)	Hóa(Tú)		
	6	Tin(Son)	Lý(Hải)	CN(Kiến)	Anh(Ngọc)	Sử(Lai)	Vân(Huyền)	GDCD(Trung)	Sinh(Xuân)
T H Ư	2	Sử(Lai)	CN(Kiến)	Lý(Hải)	Anh(Ngọc)	Vân(Huyền)	Tin(Son)	Sinh(Xuân)	Vân(Huyền)
	3	CN(Kiến)	Tin(Son)	Sử(Lai)	Vân(Huyền)	Lý(Hoàng)	Địa(Thu)	Vân(Huyền)	Lý(Hải)
	4	Toán(Đức)	Sử(Lai)	Lý(Hải)	Địa(Thu)	Tin(Son)	Lý(Hoàng)	Vân(Huyền)	GDCD(Trung)
	5	Toán(Đức)	Toán(HHHưng)	Tin(Son)	Lý(Hoàng)	Địa(Thu)	GDCD(Trung)	Lý(Hải)	Toán(Dương)
	6	Vân(Hằng)	Sinh(Xuân)	Tin(Son)	Toán(Linh)	Sinh(Hạnh)	CN(Thủy)	Hóa(Liêm)	Anh(Uyên)
T H Ư	2	Sinh(Xuân)	Tin(Son)	Anh(Trang)	Sinh(Hạnh)	CN(Thủy)	Toán(Linh)	Hóa(Liêm)	Anh(Uyên)
	3	Tin(Son)	Anh(Trang)	Vân(Hằng)	CN(Thủy)	Toán(Linh)	Hóa(Tú)	Toán(PVHưng)	Vân(Huyền)
	4	Anh(Trang)	Vân(Hằng)	Sinh(Xuân)	Tin(Son)	Hóa(Tú)	Sinh(Hạnh)	Anh(Huyền)	Hóa(Liêm)
	5	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN

THẪI GIẢN BỊ U MẪI VÀ THẪI KHÓA BỊ U MẪI (ÁP DỤNG TỪ NGÀY 28.9.2020)

Viết bởi: Đặng Vĩnh Hiếu

Thủ quỹ, 26 Tháng 9 2020 14:37 - Lần cập nhật cuối: Thủ quỹ, 26 Tháng 9 2020 14:46

THẪI GIẢN BẰ U MẰI VÀ THẪI KHỎA BẰ U MẰI (ÁP DỤNG TỪ NGÀY 28.9.2020)

Viết bài Đנג Vĩnh Hi u

Thư bầy, 26 Tháng 9 2020 14:37 - Lũn cồ p nhũ t củ i Thư bầy, 26 Tháng 9 2020 14:46

TRƯỜNG THPT HIỆP ĐỨC; THỜI KHÓA BIỂU HỌC KỲ I; 2020-2021 (Từ 28.9.2020) (lần 3)										
	10/1	10/2	10/3	10/4	10/5	10/6	10/7	10/8	11/5	11/6
Tên học sinh	Tên học sinh	Tên học sinh	Tên học sinh	Tên học sinh	Tên học sinh	Tên học sinh	Tên học sinh	Tên học sinh	Tên học sinh	Tên học sinh
1	Đào(Phượng)	Toán(PVHưng)	Lý(Thống)	Anh(TTThu)	Anh(Trang)	Anh(VTThu)	Toán(Đức)	Hóa(Hiến)	Hóa(Trang)	Tin(Công)
2	SHTT toàn trường	SHTT toàn trường	SHTT toàn trường	SHTT toàn trường	SHTT toàn trường	SHTT toàn trường	SHTT toàn trường	SHTT toàn trường	SHTT toàn trường	SHTT toàn trường
3	Lưu ý: Thứ 2 hằng tuần: Các lớp 10/1,2,3,4,5,6,7,8 và các lớp 11/5,6,7 vào lớp học từ 6 giờ45 phút sáng đến hết tiết 2- Chiều thứ 2 được nghỉ; Từ thứ 3 đến thứ 7 hằng tuần:									
4										
5										
6	Văn(Tân)	Toán(PVHưng)	GDCD(Nam)	Anh(TTThu)	TIN(Công)	Sinh(Hạnh)	Toán(Đức)	Hóa(Hiến)	Toán(Thanh)	Anh(H)
7	Văn(Tân)	GDCD(Nam)	Anh(TTThu)	Văn(Thủy)	Sinh(Hạnh)	Anh(VTThu)	Toán(Đức)	Hóa(Hiến)	Văn(UYÊN)	Anh(H)
8	GDCD(Nam)	Văn(Tân)	Toán(PVHưng)	Sinh(Hạnh)	Địa(Phượng)	Văn(Thủy)	TIN(Công)	Anh(VTThu)	Văn(UYÊN)	Toán(T)
9	Anh(TTThu)	Văn(Tân)	Toán(PVHưng)	Địa(Phượng)	Văn(Thủy)	GDCD(Nam)	Anh(VTThu)	Toán(Đức)	Lý(Hoàng)	Văn(U)
10	Toán(PVHưng)	Anh(TTThu)	Địa(Phượng)	GDCD(Nam)	Văn(Thủy)	TIN(Công)	Anh(VTThu)	Văn(Tân)	Anh(Huyền)	Văn(U)
11	Toán(PVHưng)	Anh(TTThu)	Văn(Tân)	TIN(Khánh)	TIN(Công)	Văn(Thủy)	GDCD(Nam)	CN(Văn)	CN(Đức)	Toán(T)
12	Toán(PVHưng)	Hóa(Trang)	Văn(Tân)	Anh(TTThu)	CN(Văn)	Văn(Thủy)	Địa(Phượng)	Toán(Đức)	Sinh(Xuân)	Toán(T)
13	Hóa(Trang)	Văn(Tân)	Toán(PVHưng)	Hóa (Tú)	GDCD(Nam)	TIN(Công)	CN(Văn)	Địa(Phượng)	Lý(Hoàng)	Sinh(X)
14	Anh(TTThu)	Địa(Phượng)	Hóa(Trang)	Hóa (Tú)	Văn(Thủy)	CN(Văn)	TIN(Công)	GDCD(Nam)	Toán(Thanh)	Lý(T)
15	CN(Văn)	Toán(PVHưng)	Anh(TTThu)	Văn(Thủy)	Hóa (Tú)	Địa(Phượng)	Văn(Tân)	TIN(Công)	Toán(Thanh)	Hóa(T)
16	TIN(Khánh)	Sinh(Hạnh)	Hóa(Trang)	Sĩ(Lai)	Toán(HHHưng)	Lý(Kiến)	Lý(Lưu)	Văn(Tân)	Sĩ(Trung)	Toán(T)
17	Hóa(Trang)	TIN(Khánh)	Sĩ(Lai)	Toán(HHHưng)	Lý(Kiến)	Văn(Thủy)	Sinh(Hạnh)	Văn(Tân)	Toán(Thanh)	Văn(U)
18	Sĩ(Lai)	Hóa(Trang)	Sinh(Hạnh)	Lý(Kiến)	Văn(Thủy)	Hóa (Tú)	Văn(Tân)	Lý(Lưu)	Văn(UYÊN)	Sĩ(Tr)
19	Lý(Lưu)	Sĩ(Lai)	TIN(Khánh)	Văn(Thủy)	Anh(Trang)	Toán(HHHưng)	Văn(Tân)	Sinh(Hạnh)	Văn(UYÊN)	Hóa(T)
20	Sinh(Hạnh)	Lý(Lưu)	Lý(Thống)	Văn(Thủy)	Anh(Trang)	Toán(HHHưng)	Hóa (Tú)	Văn(Tân)	Hóa(Trang)	Lý(T)
21	Lý(Lưu)	TIN(Khánh)	Anh(TTThu)	Lý(Kiến)	Hóa (Tú)	Toán(HHHưng)	Sĩ(Lai)	Toán(Đức)	Anh(Huyền)	GDCD(Nam)
22	Địa(Phượng)	Anh(TTThu)	TIN(Khánh)	Toán(HHHưng)	Lý(Kiến)	Sĩ(Lai)	Lý(Lưu)	Toán(Đức)	Anh(Huyền)	Địa(Ph)
23	Anh(TTThu)	CN(Văn)	Địa(Phượng)	TIN(Khánh)	Sĩ(Lai)	Lý(Kiến)	Hóa (Tú)	Lý(Lưu)	GDCD(Trang)	Hóa(T)
24	TIN(Khánh)	Địa(Phượng)	Văn(Tân)	CN(Văn)	Toán(HHHưng)	Hóa (Tú)	Toán(Đức)	Sĩ(Lai)	Hóa(Trang)	Anh(H)
25	Hóa(Trang)	Lý(Lưu)	CN(Văn)	Địa(Phượng)	Toán(HHHưng)	Hóa (Tú)	Văn(Tân)	TIN(Công)	Địa(Thu)	CN(H)
26	Văn(Tân)	Lý(Lưu)	Toán(PVHưng)	Hóa (Tú)	Toán(HHHưng)	Lý(Kiến)	Địa(Phượng)	Anh(VTThu)	Tin(Chinh)	Toán(T)
27	Lý(Lưu)	Toán(PVHưng)	Văn(Tân)	Lý(Kiến)	Địa(Phượng)	Toán(HHHưng)	Hóa (Tú)	Anh(VTThu)	Toán(Thanh)	Văn(U)
28	Toán(PVHưng)	Văn(Tân)	Hóa(Trang)	Toán(HHHưng)	Hóa (Tú)	Địa(Phượng)	Anh(VTThu)	Lý(Lưu)	Sinh(Xuân)	Văn(U)
29	Văn(Tân)	Hóa(Trang)	Lý(Thống)	Toán(HHHưng)	Lý(Kiến)	Anh(VTThu)	Lý(Lưu)	Địa(Phượng)	Văn(UYÊN)	Sinh(X)
30	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN

Viết bởi: Đặng Vĩnh Hiếu

Thẻ bày, 26 Tháng 9 2020 14:37 - Lần cập nhật cuối: Thẻ bày, 26 Tháng 9 2020 14:46

TRƯỜNG THPT HIỆP ĐỨC

THỜI GIAN BIỂU HÀNG NGÀY

(Áp dụng từ ngày 28 tháng 9 năm 2020)

BUỔI SÁNG: Khối lớp 12 và các lớp 11/1,2,3,4 (10 lớp) học theo TKB buổi sáng
(Thứ 2 hằng tuần học từ tiết 2 đến hết tiết 5)

Tiết	Giờ vào lớp	Giờ ra lớp	Ghi Chú
	06 giờ 50 phút	07 giờ 00 phút	GVN thu xếp đến 1 từ 6 giờ 45 phút.
01	07 giờ 00 phút	07 giờ 45 phút	
02	07 giờ 50 phút	08 giờ 35 phút	
	Nghỉ giữa buổi 15 phút		
03	08 giờ 50 phút	09 giờ 35 phút	
04	09 giờ 40 phút	10 giờ 25 phút	
05	10 giờ 30 phút	11 giờ 15 phút	

BUỔI CHIỀU: Khối lớp 10 và các lớp 11/5,6,7 (11 lớp) học theo TKB buổi chiều
(Riêng thứ 2 hằng tuần học buổi sáng từ 6 giờ 50 phút đến hết tiết 2)

Tiết	Giờ vào lớp	Giờ ra lớp	Ghi Chú
	12 giờ 50 phút	13 giờ 00 phút	GVN thu xếp đến 1 từ 12 giờ 45 phút.
06	13 giờ 00 phút	13 giờ 45 phút	
07	13 giờ 50 phút	14 giờ 35 phút	
08	14 giờ 40 phút	15 giờ 25 phút	
	Nghỉ giữa buổi 15 phút		
09	15 giờ 40 phút	16 giờ 25 phút	
10	16 giờ 30 phút	17 giờ 15 phút	

Hiệp Đức, ngày 28 tháng 9 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG



Lê Văn Tâm

Viết bởi: Đặng Vĩnh Hiếu

Thẻ bày, 26 Tháng 9 2020 14:37 - Lần cập nhật cuối: Thẻ bày, 26 Tháng 9 2020 14:46
